

**ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH**

**ĐỊA CHỈ : Số 10 đường Trường Thi – Vinh – Nghệ an**

**TEL: (0238 )3847145 – (0238)3847199**

**FAX: (0238 )3847142 - E. Mail TCKT @nghetinhport.com.vn**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**(Theo TT số 200/2014/TT – BTC)**

**Quý IV năm 2017**

- |                                 |                     |
|---------------------------------|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán          | Mẫu số : B 01a - DN |
| - Kết quả hoạt động kinh doanh  | Mẫu số : B 02a - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ    | Mẫu số : B 03a – DN |
| - Thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số : B 09a – DN |

**NƠI NHẬN BÁO CÁO :** .....

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****Dạng đầy đủ****Quý 4 năm 2017**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>38.221.624.534</b>	<b>100.738.405.509</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>13.888.158.728</b>	<b>44.638.058.202</b>
1. Tiền	111		5.888.158.728	1.738.058.202
- Tiền mặt tại quỹ (gồm cả ngân	111A		481.972.222	331.809.576
- Tiền gửi Ngân hàng	111B		5.394.007.660	1.393.770.281
- Tiền đang chuyển	111C			
- Tiền ngoại tệ tại Ngân hàng Trung	111D		12.178.846	12.478.345
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	42.900.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			<b>29.715.528.893</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			29.715.528.893
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>21.655.858.756</b>	<b>24.033.121.644</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		22.068.542.525	23.766.614.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		237.310.000	
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		494.612.513	707.166.281
- Phải thu khác 1385	136A			
- Phải thu khác 1388	136B		494.612.513	630.805.029
- Phải thu khác 141	136D			76.361.252
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn	137		(1.144.606.282)	(440.659.103)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.129.596.739</b>	<b>2.124.206.143</b>
1. Hàng tồn kho	141		2.129.596.739	2.124.206.143
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	141B		1.812.525.460	1.872.683.120
- Công cụ, dụng cụ trong kho	141C		317.071.279	251.523.023
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>548.010.311</b>	<b>227.490.627</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		506.565.332	209.195.648
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
- Thuế GTGT đầu vào	152A			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153		41.444.979	18.294.979
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ ( tiếp theo)****Dạng đầy đủ**

Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>218.591.663.931</b>	<b>160.213.505.789</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
- Phải thu nội bộ về CP đi vay đủ điều	214B			
- Phải thu nội bộ khác	214C			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
- Phải thu dài hạn khác (1385)	216A			
- Phải thu dài hạn khác (1388)	216B			
- Phải thu dài hạn khác (141)	216C			
- Phải thu dài hạn khác (244)	216D			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>203.180.450.435</b>	<b>143.673.944.787</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		202.896.749.335	143.311.071.287
- Nguyên giá	222		495.891.573.044	404.875.496.450
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(292.994.823.709)	(261.564.425.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		283.701.100	362.873.500
- Nguyên giá	228		395.862.000	395.862.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(112.160.900)	(32.988.500)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>774.345.455</b>	<b>1.803.355.550</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		774.345.455	1.803.355.550
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên	252		4.860.000.000	4.860.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.776.868.041</b>	<b>9.876.205.452</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		9.776.868.041	9.876.205.452
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>256.813.288.465</b>	<b>260.951.911.298</b>

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)****Dạng đầy đủ**

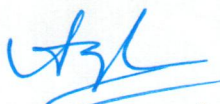
Quý 4 năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>20.526.327.528</b>	<b>25.857.591.819</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>20.526.327.528</b>	<b>25.857.591.819</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4.101.004.530	2.956.043.130
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		35.672.585	461.572.525
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		862.384.205	2.455.780.364
4. Phải trả người lao động	314		11.794.558.028	13.590.556.577
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.500.000.000	2.500.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.206.034.420	3.893.639.223
- Phải trả&phải nộp khác (1388)	319B		6.140.925	
- Phải trả&phải nộp khác (3382)	319D			114.361.000
- Phải trả&phải nộp khác (3383)	319E			
- Phải trả cổ tức (33882)	319L			1.947.078.000
- Phải trả&phải nộp khác (3388)	319I		1.199.893.495	1.832.200.223
- Phải trả thuế thu nhập cá nhân	319J			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.673.760	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>236.286.960.937</b>	<b>235.094.319.479</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>236.286.960.937</b>	<b>235.094.319.479</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu	411a		215.172.000.000	215.172.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
1.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21.114.960.937	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối lũy kế đến	421a		159.059.330	19.922.319.479
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		20.955.901.607	
- LNST chưa phân phối	421c			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>256.813.288.465</b>	<b>260.951.911.298</b>

Người lập biểu



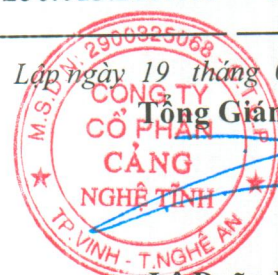
Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám đốc

Lê Doãn Long

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2017		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	46.998.951.020	45.348.774.497	165.843.481.765	164.175.936.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		46.998.951.020	45.348.774.497	165.843.481.765	164.175.936.909
4. Giá vốn hàng bán	11	20	33.868.550.175	34.481.093.057	124.712.028.677	127.221.557.183
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13.130.400.845	10.867.681.440	41.131.453.088	36.954.379.726
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		310.855.581	1.366.361.499	2.081.061.937	2.726.576.251
7. Chi phí tài chính	22		286.704.868		637.165.606	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		285.704.868		419.831.703	
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.811.216.512	5.149.246.821	17.947.303.655	16.841.080.036
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.343.335.046	7.084.796.118	24.628.045.764	22.839.875.941
10. Thu nhập khác	31	22	292.980.614	236.893.161	1.573.794.045	2.194.532.076
11. Chi phí khác	32		23.958.600	(103.370.979)	161.879.026	136.452.443
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		269.022.014	340.264.140	1.411.915.019	2.058.079.633
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.612.357.060	7.425.060.258	26.039.960.783	24.897.955.574
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.507.312.891	1.535.202.965	5.084.059.176	5.032.327.914
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.105.044.169	5.889.857.293	20.955.901.607	19.865.627.660
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	23				

Lập ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Lê Doãn Long



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>26.039.960.783</b>	<b>24.897.955.574</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	31.509.570.946	31.148.251.161
- Các khoản dự phòng	03	703.947.179	(320.749.323)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	703.169.104	(4.007.229.450)
- Chi phí lãi vay	06	(532.270.059)	
<b>3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>58.424.377.953</b>	<b>51.718.227.962</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.490.866.694)	(5.267.221.360)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.390.596	714.038.831
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11	(4.938.179.036)	(1.273.172.070)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(655.008.544)	415.116.050
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền Lãi vay đã trả	14	(532.270.059)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.487.781.317)	(5.124.796.083)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		8.100.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(23.327.833.883)	(4.838.133.017)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>20.997.829.016</b>	<b>36.352.160.313</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(98.522.492.042)	(18.997.869.051)
2. Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			168.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(27.900.000.000)	(11.865.553.083)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	92.515.528.893	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.574.196.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.557.594.794
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.159.234.159	2.726.576.251
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(31.747.728.990)</b>	<b>(27.984.901.634)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1, Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2, Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3, Tiền thu từ đi vay	33	2.742.829.255	



4, Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(22.742.829.255)	
5, Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6, Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.811.522.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(20.000.000.000)</i>	<i>(8.811.522.000)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(30.749.899.974)</b>	<b>(444.263.321)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>44.638.058.202</b>	<b>45.082.321.523</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>13.888.158.228</b>	<b>44.638.058.202</b>

Lập ngày 19 tháng 10 năm 2017

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Hùng



Tổng Giám đốc

Lê Đoàn Long

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý IV năm 2017

#### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Nghị quyết số 749/NQ-HHVN của Tổng công ty hàng hải Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần. Mã số doanh nghiệp 2900325068.

*Theo đó:*

Tên giao dịch Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh

Tên Tiếng Anh NGHE TINH PORT JOINT STOCK COMPANY

Vốn đầu tư của chủ 215,172,000,000 đồng

*(Hai trăm mười lăm tỷ, một trăm bảy mươi hai triệu đồng chẵn)*

##### Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 10 Trường Thi , Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

Điện thoại : 02383 847143

Fax : 02383847142

Email TCKT @nghetinhport.com.vn

Website : www.nghetinhport.com.vn

##### 1.2 Lĩnh vực hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh:

- Kinh doanh các dịch vụ Hàng hải
- Bốc xếp, vận tải hàng hóa thông qua Cảng
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng các công trình dân dụng khác
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Cho thuê các dịch vụ tổng hợp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty đăng ký ngày 01

##### 1.3 Đặc điểm hoạt động trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

- Thực hiện chủ trương Cổ phần hóa của Chính phủ , Bộ Giao Thông Vận tải , Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam ngày 01/04/2015 Công ty chính thức chuyển sang Công ty hoạt động theo hình thức Công ty
- Chi phí Khấu hao tăng lên do đưa giá trị Tài sản cố định sau khi định giá vào trích trích khấu hao từ thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần

##### 1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

**Danh sách và địa chỉ các đơn vị trực thuộc:**

###### Tên đơn vị

###### Thông tin về đơn vị trực thuộc

1. Xí nghiệp Xếp dỡ Cửa lò

Phường Nghi Tân – Thị xã Cửa lò - Tỉnh Nghệ An

2. Xí nghiệp Xếp dỡ Bến Thủy

Phường Bến thủy - TP Vinh - Tỉnh Nghệ An

#### 2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 2.1 Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đầu năm, kết thúc vào ngày 31/12 năm tài chính).

##### 2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).



**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày

**3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành

**3.3 Hình thức kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng hình thức kế toán máy, công ty sử dụng phần mềm kế toán của BRAVO để ghi chép

**4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG****4.1 Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của ngân hàng TMCP tại thời điểm hạch toán, riêng ngoại tệ nhận về tài khoản ngân hàng áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế. Chênh lệch tỷ giá nếu có được hạch toán
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

**4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

- Các khoản tương đương tiền được xác định là các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán căn cứ vào tỷ giá bình quân liên quan ngân hàng tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Cuối năm báo cáo tài chính được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng

**4.3 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

- Phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ và cung cấp dịch vụ. Khoản phải thu của khách hàng được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng.
- Lập dự phòng phải thu khó đòi : Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu không được khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm
- Mức trích lập dự phòng phải thu khó đòi được áp dụng theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính . Cụ thể như sau :  
+ 30 % giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm

**4.4 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

- Hàng tồn kho được đánh giá theo nguyên tắc giá gốc, giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Công ty chưa thực hiện lập dự phòng giảm



**4.5 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư**

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực số 03- Tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận và xác định nguyên giá phù hợp với chuẩn mực 04- Tài sản vô hình.

- Khấu hao tài sản cố định được tính

+	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+	Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
+	Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
+	Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
+	Tài sản cố định khác	02 - 25 năm

**4.6 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hiện hành**

- Công ty áp dụng mức thuế suất Thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế
- Phản ánh chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế Thu nhập Hiện hành và chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của doanh nghiệp trong năm tài chính hiện hành

**4.7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:**

- Phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước ngắn hạn được phân bổ trong 1 năm, chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong 2 đến 3 năm.

**4.8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp

**4.9 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.



**4.11 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Phản ánh các khoản được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả trong kỳ này. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu

**4.12 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi**

Chưa thực hiện

**4.13 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn góp thực tế, vốn góp của các cổ đông.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận từ kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách khác
- Nguyên tắc ghi nhận quỹ dự phòng tài chính, quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác: Được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

**4.14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu bán hàng:
- + Được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- + Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành .
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu hoạt động tài chính:
- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Thu nhập khác:
- Thu nhập khác được phát sinh từ các khoản dịch vụ thuê nhà và các dịch vụ khác và cũng có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn .

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**



**1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt	481.972.222	331.809.576
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.406.186.506	1.406.248.626
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	42.900.000.000
<b>Cộng</b>	<b>13.888.158.728</b>	<b>44.638.058.202</b>

**2 Các khoản đầu tư tài chính****a Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29.715.528.893
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>29.715.528.893</b>

**b Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Đầu tư vào đơn vị khác (CTyCPLai đất và DVHHCảng Cửa lò)	4.860.000.000	4.860.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.860.000.000</b>	<b>4.860.000.000</b>

**3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Công ty CP Khoáng sản Nghệ an	906.642.884	1.506.642.884
+ Công ty TNHH khoáng sản Tín Hoàng	673.689.840	764.720.598
+ Công ty CP vận tải 1 TRACO	1.605.360.646	2.864.714.340
+ Công ty CPhân Nhật Việt	3.601.938.325	4.015.689.444
+ Công ty Cổ phần Vận tải Biển GLS	1.093.128.106	2.887.850.280
+ Công ty Cổ phần xi măng Sông Lam	2.453.292.377	252.986.042
+ Công ty Cổ phần khoáng sản Namico	1.094.953.836	953.104.942
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An	619.576.855	622.105.021
+ Công ty TNHH nguyên liệu giấy Nghệ An PP	805.129.116	645.157.139
+ Công ty TNHH khoáng sản OMYA Việt Nam	1.139.600.000	603.075.000
+ Công ty TNHH Surint OMYA (Việt Nam)	973.503.905	908.292.440
+ Công ty khai thác đá vôi yabashi Việt Nam	592.595.300	144.586.622
+ Công ty CP xây lắp thương mại TH Lam Hồng	506.968.830	542.522.119
+ Các khoản phải thu khách hàng khác	6.002.162.505	7.055.167.595
<b>Cộng</b>	<b>22.068.542.525</b>	<b>23.766.614.466</b>



**4 Phải thu khác****Phải thu ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Phải thu tạm ứng		76.361.252
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng		231.844.444
Phải thu khác	494.612.513	398.960.585
<b>Cộng</b>	<b>494.612.513</b>	<b>707.166.281</b>

**5 Hàng tồn kho**

	Cuối quý	Đầu năm
Nguyên vật liệu	1.812.525.460	1.872.683.120
Công cụ dụng cụ	317.071.279	251.523.023
<b>Cộng</b>	<b>2.129.596.739</b>	<b>2.124.206.143</b>

**6 Tài sản dở dang dài hạn****Xây dựng cơ bản dở dang**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Bến 5 & 6 Cảng Cửa Lò		1.803.355.550
+ Chi phí tư vấn lập BC kinh tế kỹ thuật cầu cảng Cửa Lò	20.000.000	
+ Chi phí nạo vét Cảng Bến Thủy	754.345.455	
<b>Cộng</b>	<b>774.345.455</b>	<b>1.803.355.550</b>

**7 Chi phí trả trước****Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi phí cải tạo trạm biến áp văn phòng		22.696.971
+ Chi phí bảo hiểm thân thể cho CBCNV	22.945.000	22.555.000
+ Chi phí bảo dưỡng hệ thống điều hòa		13.675.000
+ Chi phí Đăng kiểm cần cầu máy xúc		150.268.677
+ Chi phí trực ứng cứu phó sự cố tràn dầu	56.818.184	
+ Bộ thiết bị định vị hành trình	15.444.998	
+ Chi phí sửa chữa mặt đường hư hỏng Cửa Lò	145.669.161	
+ Chi phí lớp Zeto	103.000.000	
+ Chi phí tường vách ngăn kho 2	26.588.334	
+ Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy	54.166.667	
+ Chi phí trả trước ngắn hạn khác	80.932.988	
<b>Cộng</b>	<b>505.565.332</b>	<b>209.195.648</b>



**- Chi phí trả trước dài hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
+ Chi Phí nâng cấp cảng Cửa Lò	7.205.925.349	8.062.074.889
+ Chi Phí thương hiệu		304.039.346
+ Chi phí thiết bị đo đếm nhiên liệu	175.478.103	264.693.793
+ Chi phí kiểm định kết cấu Cảng Cửa Lò		185.059.114
+ Bộ lớp máy xúc 5	137.260.530	
+ Bộ lớp máy xúc 7	102.466.669	
+ Bộ lớp máy xúc 8 và 10	129.221.667	
+ Bộ lớp máy xúc 9	141.686.224	
+ Chi phí kiểm định kết cấu cảng Bến Thủy	55.338.651	
+ Chi phí kiểm định kết cấu cảng Cửa Lò	115.661.938	
+ Chi phí hệ thống giải phân cách	92.929.293	
+ Chi phí thiết kế chế tạo lan can cầu chân đế	124.861.108	
+ Chi phí sửa chữa máng kho Bến Thủy	54.166.667	
+ Chi phí sửa chữa bãi 4B và cầu 3	93.084.617	
+ Chi phí làm hàng rào di động bảo vệ cầu 100 tấn	109.134.237	
+ Chi phí sửa chữa mặt đường bãi Cửa Lò	135.858.951	
+ Chi phí sửa chữa ga ra xe máy Bến Thủy	57.488.250	
+ Chi phí Bộ bơm tổng cầu Q50	78.979.169	
+ Chi phí trả trước dài hạn khác	967.326.618	1.060.338.310
<b>Cộng</b>	<b>9.776.868.041</b>	<b>9.876.205.452</b>

**8 Phải trả người bán****Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Công ty CPKho vận Nhật Việt Nghệ an	2.236.835.700	2.559.671.400
Công ty TNHH Hùng Hợi	198.858.000	
Công ty TNHH Tuấn Tuyết	207.760.000	
Công ty TNHH Xây lắp và Thương mại Đại Hoàng Gia	376.600.000	
Công ty TNHH Ngọc Huy	797.880.000	
Phải trả cho các đối tượng khác	283.070.830	396.371.730
<b>Cộng</b>	<b>4.101.004.530</b>	<b>2.956.043.130</b>

**9 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
Chi phí hỗ trợ nạo vét luồng vào cảng cá	2.500.000.000	2.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>2.500.000.000</b>	<b>2.500.000.000</b>



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG NGHỆ TĨNH

Địa chỉ: Số 10- Trường Thi - TP Vinh - Nghệ An

Điện thoại: 02383 847 199 Fax: 02383 847 142

Mẫu số B 09a - DN

Ban hành theo TT 200/2014TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN

Năm 2017

Tài khoản: 211 - Tài sản cố định hữu hình

Mã số	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
100	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
110	Số dư đầu năm	294.332.941.357	11.919.535.314	94.174.297.295	272.690.909	4.176.031.575	404.875.496.450
121	- Mua trong năm		79.122.280.354	6.625.131.818	109.090.909	5.159.573.513	91.016.076.594
122	- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
129	- Tặng khác						
131	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
132	- Thanh lý, nhượng bán						
139	- Giảm khác						
140	Số cuối năm	294.332.941.357	91.041.815.668	100.799.429.113	381.781.818	9.335.605.088	495.891.573.044
200	<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
210	Số dư đầu năm	192.457.661.983	8.696.379.864	57.146.358.633	169.299.244	3.094.725.439	261.564.425.163
211	- Khấu hao trong năm	18.557.372.605	2.573.375.477	9.533.320.492	43.531.508	722.798.464	31.430.398.546
219	- Tặng khác						
221	- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
222	- Thanh lý, nhượng bán						
229	- Giảm khác						
240	Số cuối năm	211.015.034.588	11.269.755.341	66.679.679.125	212.830.752	3.817.523.903	292.994.823.709
300	<b>Giá trị còn lại</b>						
310	- Tại ngày đầu năm	101.875.279.374	3.223.155.450	37.027.938.662	103.391.665	1.081.306.136	143.311.071.287
320	- Tại ngày cuối năm	83.317.906.769	79.772.060.327	34.119.749.988	168.951.066	5.518.081.185	202.896.749.335



**10 Phải trả khác ngắn hạn**

	Cuối quý	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn		114.361.000
- Bảo hiểm xã hội thu của cá nhân	6.140.925	
- Cổ tức cho các cổ đông		1.947.078.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.199.893.495	1.832.200.223
<b>Cộng</b>	<b>1.206.034.420</b>	<b>3.893.639.223</b>

**12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

Chỉ tiêu	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		31/12/2017
		Số phải nộp	Số đã nộp	
<b>a, Các khoản phải thu</b>				
Các loại thuế khác	18.294.979	204.408.395	181.258.395	41.444.979
<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>	18.294.979	204.408.395	181.258.395	41.444.979
				-
<b>Cộng</b>	<b>18.294.979</b>	<b>204.408.395</b>	<b>181.258.395</b>	<b>41.444.979</b>
				-
<b>b, Các khoản phải trả</b>	<b>2.455.780.364</b>	<b>23.234.304.116</b>	<b>24.827.700.275</b>	<b>862.384.205</b>
1.Thuế giá trị gia tăng	1.044.745.332	15.828.585.049	16.018.259.067	855.071.314
- <i>Thuế GTGT đầu ra</i>	1.044.745.332	15.828.585.049	16.018.259.067	855.071.314
2.Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.411.035.032	5.255.523.094	6.659.245.235	7.312.891
3.Thuế nhà đất		2.052.242.000	2.052.242.000	-
4.Các loại thuế khác	-	92.953.973	92.953.973	-
- <i>Thuế khác</i>		87.953.973	87.953.973	-
Các khoản phải nộp khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- <i>Các khoản phí, lệ phí</i>		5.000.000	5.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.455.780.364</b>	<b>23.229.304.116</b>	<b>24.822.700.275</b>	<b>862.384.205</b>

**13 Vốn chủ sở hữu****Thay đổi trong vốn chủ sở hữu****+ Nguồn vốn kinh doanh**

	01/01/2017	Phát sinh trong kỳ		31/12/2017
		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
- Tổng Công ty Hàng hải Việt nam	109.737.720.000			109.737.720.000
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Tuấn Lộc	38.941.560.000			38.941.560.000
- Ông Bùi Ngọc Yên	23.131.010.000			23.131.010.000
- Vốn góp của các cổ đông khác	43.361.710.000			43.361.710.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>215.172.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>215.172.000.000</b>



	Phát sinh trong kỳ			31/12/2017
	01/01/2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	
<b>+ Lợi nhuận chưa phân phối</b>	19.922.319.479	20.955.902.107	19.763.260.149	21.114.961.437
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.922.319.479</b>	<b>20.955.902.107</b>	<b>19.763.260.149</b>	<b>21.114.961.437</b>

+ Các quỹ	Phát sinh trong kỳ			31/12/2017		
	Chỉ tiêu	01/01/2017	Số tăng trong kỳ		Số giảm trong kỳ	
- Quỹ khen thưởng			1.590.270.826	1.593.000.000	-	2.729.174
- Quỹ phúc lợi			1.327.337.660	1.674.237.109	-	346.899.449
- Quỹ thưởng BĐH			1.110.062.383	733.760.000		376.302.383
<b>Tổng cộng</b>		-	<b>4.027.670.869</b>	<b>4.000.997.109</b>		<b>26.673.760</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Kỳ này	Kỳ trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>165.843.481.765</b>	<b>164.175.936.909</b>
- Doanh thu bốc xếp	120.824.971.000	115.080.051.000
- Doanh thu kho bãi	13.993.405.000	14.840.316.000
- Doanh thu cầu bến	6.821.285.000	6.710.400.000
- Doanh thu hộ tổng		5.763.308.000
- Doanh thu xe máy, cầu, khác	24.203.820.765	21.781.861.909
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>	<b>124.712.028.677</b>	<b>127.221.557.183</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>2.081.061.937</b>	<b>2.726.576.251</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>	<b>637.165.606</b>	
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>1.573.794.045</b>	<b>2.194.532.076</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>161.879.026</b>	<b>136.452.443</b>
<b>7. Chi phí Quản lý doanh nghiệp</b>	<b>17.947.303.655</b>	<b>16.841.080.036</b>
<b>8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>26.039.960.783</b>	<b>24.897.955.574</b>
<b>9. Chi phí thuế Thu nhập hiện hành</b>	<b>3.576.746.285</b>	<b>5.032.327.914</b>
<b>10. Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>22.463.214.498</b>	<b>19.865.627.660</b>
<b>11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>142.659.332.333</b>	<b>144.383.386.542</b>
- Chi phí nguyên vật, vật liệu	14.719.068.055	14.276.773.535
- Chi phí nhân công	61.701.733.549	62.062.529.789
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	31.509.570.946	31.115.262.661
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.651.322.008	27.161.942.355
- Chi phí khác bằng tiền	15.077.637.775	9.766.878.202

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Hùng

Lập ngày 19 Tháng 01 năm 2018



Tổng giám đốc

Lê Doãn Long